

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024



Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 04 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	▽ Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích Vụ Mùa (ha)	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	75,42	64,318	226,300	21,00	25,60	977,50		Q td = 25m ³ /s; Q công = 0,6 m ³ /s; Q xs = 0,0m ³ /s
2	Núi Một	42,70 46,20	35,460	27,933	110,000	0,01	0,00			Qxl= 0,0 m ³ /s; Q Kc = 0,0m ³ /s (Qxf tiếp Sông Kôn 0,0 m ³ /s)
3	Đồng Mít	86,10	81,172	23,292	89,840	7,38	1,007		3	Q công=0,0m ³ /s; Q VC tức thời= 1,007m ³ /s QTD bq = 0,0m ³ /s
4	Hội Sơn	64,60	61,71	17,735	44,500	0,02	0,00	37,08		Q công = 0,0 m ³ /s
5	Thuận Ninh	63,00	61,746	12,162	35,360	0,05	0,00			Q công = 0,0m ³ /s; Qtiếp nước SK=0,0 m ³ /s
6	Vạn Hội	38,00	33,30	2,550	14,505	0,74	0,00			Q công = 0,0m ³ /s
7	Suối Tre	82,00 83,50	76,60	1,480	4,939	0,01	0,000	30,00		Q công = 0,0m ³ /s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	61,93	1,535	5,660	0,01	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
9	Hà Nhe	65,80	58,95	0,686	3,760	0,01	0,00	56,00		Q công = 0,0 m ³ /s
10	Cần Hậu	186,30	186,05	1,664	3,690	0,17	0,00		8	Q công = 0,0 m ³ /s
11	Hòn Lập	58,30	58,51	1,621	3,130	0,02	0,02	0,00		Q tràn = 0,02 m ³ /s
12	Long Mỹ	28,00 30,00	21,20	0,798	3,000	0,01	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
13	Ông Lành	30,20 31,20	25,08	0,414	2,210	0,01	0,00			Q công= 0,0 m ³ /s
14	Suối Đuốc	50,33	49,45	0,592	1,072	0,06	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	89,20	0,704	1,040	0,11	0,11			Q tràn = 0,11 m ³ /s
16	Tả Niêng	76,00	76,70	0,405	0,698	0,01	0,00	0,00		Q công = 0,0 m ³ /s
	T.CỘNG			157,889	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	▽ Đ.Đập	▽ Thực tế	Q công (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		10,76		45,53	45,53		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	10,46		15,59	15,59		MN Thượng lưu
3	Đập Bảy Yển	11,29	9,94		18,94	18,94		MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	10,14		11,00	11,00		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mạo	9,60	8,02		9,12	9,12		MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,20	0,00	0,11	0,11		MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,30	0,00	14,77	14,77		MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	0,68	0,00	14,16	14,16		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	6,72	0,00	20,30	20,30		MN Thượng lưu
10	Đập Thanh Hòa	6,40	3,68	0,00	2,70	2,70		MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	4,70	0,00	15,53	15,53		MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	24,89	0,42	70,81	71,23		QTD=70,81m ³ /s; Q piano= 0 m ³ /s; Q đến tức thời=64,01m ³ /s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	14,19	0,00	36,40	36,40		Q tràn xả sâu= 36,4m ³ /s; Q tự do = 0,0m ³ /s
14	Đầm Trà Ô		1,15					
15	An Thuận	1,80	0,03		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)		Trạm Vĩnh Kim (mm)		Xã An Vinh (mm)	
Trạm An Toàn (mm)		Trạm Tây Xuân (mm)			

Người Lập
Nguyễn Duy Hưng
Nguyễn Duy Hưng

Phòng QL&CT
Đinh Văn Chánh
Đinh Văn Chánh

BÁO CÁO

Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2024

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 06h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích vụ Mùa (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
I	An Lão (XN 1)																
1	Sông Vồ	An Tân	53,44	59,80	59,80	59,81	1,153	1,155	1,155	0,000	100,21	0,20	0,20	Tự do			0
2	Trong Thượng	An Trung	82,5	89,10 91,10	91,10	89,20	1,04	0,704	0,704	0,000	67,69	0,11	0,11	Tự do			0
3	Đồng Mít	An Trung	77,0	86,10	101,10	81,17	89,84	22,741	23,292	0,551	25,93	7,4	1,01	Van cung			0
II	Hoài Ân (XN 1)																
1	Vạn Hội	Ân Tín	30,2	38,00	44,00	33,30	14,51	2,486	2,550	0,064	17,58	0,74	0,00	Van cung			0
2	Thạch Khê	Ân Tường	45,00	57,30	57,30	49,04	7,380	1,138	1,147	0,009	15,54	0,10	0,00	Tự do			0
3	Mỹ Đức	Ân Mỹ	14,50	20,90	20,90	19,07	3,300	2,311	2,311	0,000	70,04	0,00	0,00	Tự do			0
4	Phú Thuận	Ân Đức	21,50	28,30	28,30	24,55	2,584	1,078	1,078	0,000	41,71	0,00	0,00	Tự do			0
5	An Đôn	Ân Phong	32,40	43,10	44,30	35,74	2,130	0,391	0,392	0,001	18,43	0,01	0,00	Van phẳng			0
6	Đá Bàn	Ân Phong	23,00	30,90	30,90	23,73	1,150	0,164	0,164	0,000	14,30	0,00	0,00	Tự do			0
III	Hoài Nhơn (XN 1)																
1	Mỹ Bình	Hoài Phú	18,50	26,00 28,00	29,00	25,00	5,489	2,991	3,021	0,030	55,04	0,55	0,20	Van phẳng			0
2	Cần Hậu	Hoài Sơn	175,5	186,30	191,30	186,05	3,69	1,649	1,664	0,015	45,09	0,17	0,00	Van cung			0
3	Cây Khê	Hoài Mỹ	11,50	20,80	22,00	14,20	2,991	0,493	0,500	0,007	16,70	0,08	0,00	Van phẳng			0
4	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	24,00	31,50	31,50	24,62	2,757	0,527	0,529	0,002	19,20	0,02	0,00	Tự do			0
5	Hồ Giang	Hoài Châu	14,50	20,00	22,30	18,45	1,566	0,674	0,684	0,010	43,70	0,12	0,00	Van phẳng			0
6	Hóc Cau	Hoài Đức	19,00	28,70	28,70	24,05	0,797	0,604	0,604	0,000	75,78	0,00	0,00	Tự do			0
7	An Đỗ	Hoài Sơn	26,00	30,30	31,40	29,90	0,200	0,181	0,184	0,004	92,07	0,04	0,00	Tự do			0

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích vụ Mùa (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
IV	Phù Mỹ (XN 2)																
1	Hội Khánh	Mỹ Hoà	53,00	66,8 (69,0)	69,00	55,90	6,933	0,429	0,434	0,005	6,26	0,06	0,00	Tự do; Van phẳng	200,00		0
2	Diêm Tiêu	Mỹ Trinh	39,00	46,50	46,50	40,27	6,600	1,135	1,135	0,000	17,20	0,01	0,00	Phai gỗ			0
3	Phú Hà	Mỹ Đức	11,50	18,60	18,60	14,54	4,919	2,270	2,270	0,000	46,15	0,01	0,00	Tự do	80,00		0
4	Vạn Định	Mỹ Lộc	49,80	56,80	58,60	53,48	3,300	0,605	0,605	0,000	18,33	0,01	0,00	Van phẳng			0
5	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	32,00	38,70	38,70	32,76	2,651	0,229	0,229	0,000	8,64	0,01	0,00	Tự do			0
6	Trình Vân	Mỹ Trinh	43,50	51,30	51,30	45,46	2,330	0,250	0,250	0,000	10,73	0,01	0,00	Tự do			0
7	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	18,50	22,00 24,00	24,00	18,08	2,420	0,203	0,203	0,000	8,39	0,01	0,00	Van phẳng Tự do	10,00		0
8	Suối Sở	Mỹ Phong	20,52	24,30	27,50	21,53	2,479	0,289	0,289	0,000	11,66	0,00	0,00	Van phẳng			0
9	Trung Sơn	Mỹ Trinh	52,60	58,20	60,20	52,79	1,150	0,079	0,079	0,000	6,87	0,01	0,00	Van phẳng			0
10	Núi Miếu	Mỹ Lợi	12,80	18,00	18,00	14,97	1,130	0,448	0,448	0,000	39,65	0,00	0,00	Tự do			0
11	Tây Dâu	Mỹ Hoà	48,20	51,50	52,50	51,51	0,887	0,625	0,625	0,000	70,46	0,03	0,02	Phai gỗ			0
12	Cây Sung	Mỹ Lộc	34,00	37,50	39,60	35,22	0,871	0,158	0,158	0,000	18,14	0,01	0,00	Van phẳng			0
13	Chí Hòa 2	Mỹ Hiệp	36,00	40,80	42,50	38,20	0,651	0,117	0,117	0,000	17,97	0,01	0,00	Van phẳng			0
14	Đập Lồi	Mỹ Hoà	64,00	70,80	73,80	69,59	0,645	0,277	0,276	-0,001	42,79	0,01	0,00	Van phẳng			0
15	An Tường	Mỹ Lộc	30,00	36,50	36,50	30,40	0,584	0,029	0,029	0,000	4,97	0,01	0,00	Tự do			0
16	Hóc Hòm	Mỹ Châu	37,00	44,00	47,40	38,64	0,567	0,109	0,109	0,000	19,22	0,01	0,00	Van phẳng			0
17	Chòi Hiền,	Chánh Tây	23,20	27,00	29,30	27,01	0,455	0,245	0,245	0,000	53,89	0,03	0,03	Van phẳng			0
18	Đá Bàn	Mỹ An	9,50	12,00	13,80	11,94	0,917	0,048	0,049	0,001	5,34	0,01	0,00	Phai gỗ			0
19	Hố Cùng	Mỹ Thọ	23,00	29,00	29,00	24,45	0,354	0,053	0,053	0,000	14,97	0,01	0,00	Tự do			0
20	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	21,50	27,00	28,00	21,63	0,322	0,010	0,010	0,000	3,11	0,01	0,00	Phai gỗ			0
V	Phù Cát (XN 2)																
1	Hội Sơn	Cát Sơn	52,00	64,60	68,60	61,71	44,500	17,735	17,735	0,000	39,85	0,0	0,00	Van cung	375,08		0
2	Suối Tre	Cát Lâm	72,00	82,00 83,50	83,50	76,60	4,939	1,480	1,480	0,000	29,97	0,01	0,00	Tự do Van phẳng			0
3	Tường Sơn	Cát Tường	25,50	32,00	33,00	26,21	3,112	0,182	0,182	0,000	5,85	0,01	0,00	van phẳng			0
4	Suối Chay	Cát Trinh	31,12	37,55	40,05	33,28	1,947	0,251	0,251	0,000	12,89	0,01	0,00	Van Phẳng			0
5	Tam Sơn	Cát Lâm		90,13	90,13	83,78	1,118	0,052	0,052	0,000	4,65	0,00	0,00	Tự do			0
6	Thạch Bàn	Cát Sơn	43,00	50,60	50,60	45,22	0,772	0,131	0,131	0,000	16,97	0,00	0,00	Tự do			0
7	Cửa Khâu	Cát Tường	37,70	45,50	45,50	37,78	0,716	0,042	0,042	0,000	5,87	0,01	0,00	Tự do			0

8	Hóc Cau	Cát Hanh	36,00	43,50	43,50	37,81	0,700	0,094	0,095	0,001	13,57	0,01	0,00	Tự do			0
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích vụ Mùa (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
9	Bờ Sề	Cát Hanh	32,00	37,40	39,40	34,45	0,584	0,105	0,105	0,000	17,98	0,00	0,00	Van phẳng			0
10	Hồ Xoài	Cát Tài	13,50	17,40	19,00	16,09	0,571	0,281	0,281	0,000	49,21	0,01	0,00	Van phẳng	13,00		0
VI	Phù Cát (XN 3)																
1	Mỹ Thuận	Cát Hưng	9,00	15,50 17,00	17,00	10,76	5,600	0,951	0,946	-0,005	16,89	0,01	0,00	Tự do; cửa xả mặt			0
2	Chánh Hùng	Cát Thành	8,00	25,80	25,80	17,11	2,632	0,220	0,220	0,000	8,36	0,01	0,00	Tự do			0
3	Tân Thắng	Cát Hải	18,00	18,70	20,70	14,04	1,026	0,114	0,120	0,006	11,70	0,01	0,00	Phai gỗ			0
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Cát Khánh		10,08	14,10	7,61	0,755	0,046	0,050	0,004	6,62	0,01	0,00	Van phẳng	3,40		0
VII	An Nhơn (XN 4)																
1	Núi Một	Nhơn Tân	25,00	42,70 46,20	46,2	35,46	110,00	27,933	27,933	0,000	25,39	0,0	0,00	Van cung			0
VIII	Tuy Phước (XN 4)																
1	Long Mỹ	Phước Mỹ	17,00	28,00 30,00	30,00	21,20	3,000	0,798	0,798	0,000	26,60	0,01	0,00	Tự do			0
2	Cây Da	Phước Thành	12,50	19,40	19,40	12,77	0,941	0,026	0,026	0,000	2,76	0,01	0,00	Tự do			0
3	Cây Thích		25,00	33,30	34,70	27,52	0,883	0,028	0,028	0,000	3,17	0,01	0,00	Phai gỗ			0
IX	Vân Canh (XN 4)																
1	Quang Hiến	Canh Hiến	54,00	66,00 70,50	70,50	61,93	5,660	1,535	1,535	0,000	27,12	0,01	0,00	Tự do			0
2	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	25,08	2,210	0,414	0,414	0,000	18,73	0,01	0,00	Tự do, xả mặt			0
3	Suối Đuốc	Canh Hiệp	45,00	50,33	52,33	49,45	1,072	0,587	0,592	0,005	55,22	0,06	0,00	Van phẳng			0
X	Tây Sơn (XN 5)																
1	Thuận Ninh	Bình Tân	56,00	63,00	68,00	61,746	35,360	12,158	12,162	0,004	34,39	0,05	0,00	Van cung			0
2	Hòn Gà	Bình Thành	55,00	67,00	67,00	55,450	1,450	0,061	0,061	0,000	4,21	0,01	0,00	Tự do			
XI	Vĩnh Thạnh (XN ĐB)																
1	Định Bình	Vĩnh Hào	65,00	80,93	91,93	75,42	226,30	64,844	64,318	-0,526	28,42	21	25,6	Xả sâu; Van cung	977,50		0
2	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	53,50	65,80	68,90	58,95	3,760	0,686	0,686	0,000	18,24	0,01	0,00	Van phẳng	56,00		0
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	52,70	58,30 60,00	62,00	58,51	3,130	1,621	1,621	0,000	51,79	0,02	0,02	Van phẳng			0
4	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	70,00	76,00	79,20	76,70	0,698	0,405	0,405	0,000	58,02	0,01	0,00	Van phẳng			0
Tổng cộng							644,17	179,68	179,86		27,92						

II Đập dâng

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh đập (m)	CT ngưỡng đập (m)	MN TL (m)	Q cống (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
1	Đập ngăn mặn Hoài Mỹ	Hoài Mỹ	5,50	-1,50	0,16		328,70		Treo cửa hoàn toàn
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	4,70	0,00	15,53	0	Treo cửa hoàn toàn
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Mỹ Đức	3,5	1	1,15				
4	Cây Gai	Cát Lâm	24,50	21,80	22,20	0,00	0,11	0	
5	Cây Ké	Cát Tài	7,20	4,00	4,30	0,00	14,77	0	
6	Ô Ô	Cát Minh	4,4	2,1					
7	Bảy Yển	Nhon Khánh	11,29	9,1/10,1	9,94		18,94	0	
8	Bình Thạnh	Nhon Mỹ	11,91	9,90	10,46		15,59		
9	Tháp Mảo	Nhon Hưng	9,60	8,32	8,02	0,00	9,12	0	
10	Thạch Đề	Đập Đá	8,56	5,76	6,72	0,00	20,30		
11	Thuận Hật	Nhon Thành	6,39	4,59	3,88		8,71		
12	Lão Tâm	Cát Thắng	3,40	0,40	0,68	0,00	14,16		
13	Văn Mối	Cát Chánh	2,00	-1,50	0,30				
14	Đập Hạ Bạc	Phước Thắng	3,14	0,89	2,00		30,64		
15	Đồng Lợi	Nhon Phúc	13,00	11,00	11,23				
16	Thạnh Hòa I	Nhon Hòa	6,76	6,4	3,68	0,0	2,70	0	
17	Thạnh Hòa II	Nhon Hòa	6,50	3,30	4,28		0		
18	Cây Bứa	Nhon Hòa	13,5	9	9,10	0,00	0,40		
19	Thông Chín	Phước Lộc	8,50	5,60	2,49	0,00			
20	Đập Cát	Phước Hòa	3,00	0,7/2,6	2,20				
21	Nha Phu	Phước Hòa	2,44	0,64	2,20				
22	An Thuận	Phước Thuận	3,2	1,800	0,03		0,00		
23	Phú Hòa	Nhon Phú	4,50	1,5 -2,1	0,40			0	
24	Phú Xuân	Nhon Phú	2,80	0,00					
25	Văn Phong	Bình Tường	30,40	20,00	24,89	0,42	70,81	0	QTĐ=70,81m ³ /s; Q piano= 0 m ³ /s; Q đến tức thời=64.01m ³ /s

III. Trạm bơm

(Kèm theo lịch bơm cụ thể)

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa xả bên): 28 hồ chứa;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng van phai: 6 hồ chứa;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 29 hồ chứa;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : 179,86 triệu đạt: 27,92 %
- Hồ Hòn Gà: tập bắn quân sự

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: QLN.

PHÒNG QLN & CT

(Đã kiểm tra)

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo



Nguyễn Duy Hưng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024

Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 05 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	V Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích Vụ Mưa (ha)	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	75,43	64,405	226,300	30,00	25,60	977,50		Q td = 25m ³ /s, Q công = 0,0 m ³ /s, Q xs = 0,0m ³ /s
2	Núi Một	42,70 46,20	35,460	27,933	110,000	0,01	0,00			Q xl = 0,0 m ³ /s, Q Kc = 0,0m ³ /s (Q xl tiếp Sông Kôn 0,0 m ³ /s)
3	Đồng Mít	86,10	81,087	23,089	89,840	4,93	1,007			Q công = 0,0m ³ /s Q VC tác thời = 0,0m ³ /s QTD bq = 0,0m ³ /s
4	Hội Sơn	64,60	61,72	17,770	44,500	0,41	0,00	375,08		Q công = 0,0 m ³ /s
5	Thuận Ninh	63,00	61,747	12,165	35,360	0,03	0,00			Q công = 0,0m ³ /s Quê nước SK 0,0 m ³ /s
6	Vạn Hội	38,00	33,38	2,606	14,505	0,65	0,00			Q công = 0,0m ³ /s
7	Suối Tre	82,00 83,50	76,60	1,480	4,939	0,01	0,000	30,00		Q công = 0,0m ³ /s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	61,93	1,535	5,660	0,01	0,00		5	Q công = 0,0 m ³ /s
9	Hà Nhe	65,80	58,95	0,686	3,760	0,01	0,00	56,00		Q công = 0,0 m ³ /s
10	Cần Hậu	186,30	186,10	1,680	3,690	0,19	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
11	Hòn Lập	58,30	58,51	1,621	3,130	0,02	0,02	0,00		Q tràn = 0,02 m ³ /s
12	Long Mỹ	28,00 30,00	21,21	0,799	3,000	0,01	0,00		3	Q công = 0,0 m ³ /s
13	Ông Lành	30,20 31,20	25,08	0,414	2,210	0,01	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
14	Suối Đuốc	50,33	49,49	0,598	1,072	0,07	0,00		3	Q công = 0,0 m ³ /s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	89,30	0,720	1,040	0,19	0,00		6	Q tràn = 0,0 m ³ /s
16	Tà Niêng	76,00	76,70	0,405	0,698	0,01	0,00	0,00		Q công = 0,0 m ³ /s
	T.CỘNG			157,906	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	V D.Đập	V Thực tế	Q công (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		10,92		72,40	72,40		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	10,62		22,73	22,73		MN Thượng lưu
3	Đập Bảy Yển	11,29	10,20		32,67	32,67		MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	10,40		17,00	17,00		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mạo	9,60	8,25		17,55	17,55		MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,20	0,00	0,11	0,11		MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,25	0,00	11,30	11,30		MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	0,72	0,00	17,32	17,32		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	6,70	0,00	19,40	19,40		MN Thượng lưu
10	Đập Thanh Hòa	6,40	3,72	0,00	4,90	4,90		MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	4,72	0,00	17,92	17,92		MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	24,83	0,40	52,74	53,14		QTD = 52,74m ³ /s; Q piano = 0 m ³ /s; Q đến lúc thời = 31,17m ³ /s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	14,26	0,00	58,20	58,20		Q tràn xa sau = 58,2m ³ /s Q tự do = 0,0m ³ /s
14	Đầm Trà Ô		1,15					
15	An Thuận	1,80	0,13		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)		Trạm Vĩnh Kim (mm)		Xã An Vinh (mm)	
Trạm An Toàn (mm)	17,5	Trạm Tây Xuân (mm)			

Người Lập

Nguyễn Thanh Thúy

Phòng QL&CT

Đinh Văn Chánh



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 06 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024

Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 06 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	▽ Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích Vụ Mưa (ha)	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	75,46	64,669	226,300	30,00	25,60	977,50	40	Q td = 25m ³ /s, Q công = 0,0 m ³ /s, Q xs = 0,0m ³ /s
2	Núi Một	42,70 46,20	35,470	27,986	110,000	0,61	0,00		14	Qxt= 0,0 m ³ /s, Q Kc = 0,0m ³ /s (Qxl tiếp Sông Kôn 0,0 m ³ /s)
3	Đồng Mít	86,10	81,854	24,917	89,840	22,17	1,012		84	Q công=0,0m ³ /s, Q VC tức thời= 1,012m ³ /s QTD bq = 0,0m ³ /s
4	Hội Sơn	64,60	61,80	18,050	44,500	3,24	0,00	375,08	45	Q công = 0,0 m ³ /s
5	Thuận Ninh	63,00	61,784	12,247	35,360	0,95	0,00		32	Q công = 0,0m ³ /s, Quyển nước SK=0,0 m ³ /s
6	Vạn Hội	38,00	33,61	2,767	14,505	1,86	0,00		48	Q công = 0,0m ³ /s
7	Suối Tre	82,00 83,50	76,65	1,495	4,939	0,18	0,000	30,00	19	Q công = 0,0m ³ /s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	61,96	1,543	5,660	0,09	0,00		20	Q công = 0,0 m ³ /s
9	Hà Nhe	65,80	58,95	0,686	3,760	0,01	0,00	56,00	6	Q công = 0,0 m ³ /s
10	Cần Hậu	186,30	186,50	1,802	3,690	1,41	0,00		78	Q công = 0,0 m ³ /s
11	Hòn Lập	58,30	58,53	1,629	3,130	0,17	0,08	0,00	65	Q tràn = 0,08 m ³ /s
12	Long Mỹ	28,00 30,00	21,23	0,802	3,000	0,03	0,00		11	Q công = 0,0 m ³ /s
13	Ông Lành	30,00 31,20	25,08	0,414	2,210	0,01	0,00		3	Q công= 0,0 m ³ /s
14	Suối Đuốc	50,33	49,58	0,610	1,072	0,14	0,00		16	Q công = 0,0 m ³ /s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	90,00	0,835	1,040	1,33	0,00		70	Q tràn = 0,0 m ³ /s
16	Tà Niêng	76,00	76,70	0,405	0,698	0,01	0,00	0,00	10	Q công = 0,0 m ³ /s
T.CỘNG				160,857	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	▽ Đ.Đập	▽ Thực tế	Q công (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		10,92		70,42	70,42		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	10,62		22,73	22,73		MN Thượng lưu
3	Đập Bảy Yển	11,29	10,18		31,19	31,19	31	MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	10,38		16,50	16,50		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mạo	9,60	8,21		15,96	15,96		MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,20	0,00	0,11	0,11	45	MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,30	0,00	14,77	14,77	40	MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	0,73	0,00	18,18	18,18		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	6,70	0,00	19,40	19,40		MN Thượng lưu
10	Đập Thanh Hòa	6,40	3,73	0,00	5,60	5,60	20	MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	4,88	0,00	40,68	40,68	90	MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	24,83	0,39	45,70	46,09	18	QTD=45,7m ³ /s; Q piano= 0 m ³ /s; Q đến tức thời=31,65m ³ /s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	14,22	0,00	45,20	45,20		Q tràn xả sâu= 45,2m ³ /s; Q tự do = 0,0m ³ /s
14	Đầm Trà Ô		1,20					
15	An Thuận	1,80	0,22		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)	hông	Trạm Vĩnh Kim (mm)	43,6	Xã An Vinh (mm)	
Trạm An Toàn (mm)	176,8	Trạm Tây Xuân (mm)	hông		

Người Lập
HN
Huỳnh Quốc Hoàng Anh

Phòng QL&CT
ĐT
Đinh Văn Chánh

Bình Định, ngày 07 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024

Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 07 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	▽ Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	81,90	115,708	226,300	274,00	178,00		112	Q td = 25m ³ /s, Q công = 0 m ³ /s, Q xa mặt = 153m ³ /s
2	Núi Một	42,70 46,20	35,840	29,944	110,000	73,47	0,00		156	Qxl = 0,0 m ³ /s, Q Kc = 0,0m ³ /s (Qxl tiếp Sông Kôn 0,0 m ³ /s)
3	Đồng Mít	86,10	86,866	38,215	89,840	80,13	70,940		180	Q tràn = 60,04m ³ /s, Q VC tức thời = 0m ³ /s QTD bq = 10,9m ³ /s
4	Hội Sơn	64,60	62,30	19,650	44,500	18,52	0,00		76	Q công = 0,0 m ³ /s
5	Thuận Ninh	63,00	62,084	12,979	35,360	8,47	0,00		138	Q công = 0,0m ³ /s, Giải nước SK 0,0 m ³ /s
6	Vạn Hội	38,00	37,55	6,315	14,505	41,06	0,00		133	Q công = 0,0m ³ /s
7	Suối Tre	82,00 83,50	76,80	1,540	4,939	0,53	0,000		76	Q công = 0,0m ³ /s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	63,02	1,883	5,660	3,94	0,00		160	Q công = 0,0 m ³ /s
9	Hà Nhe	65,80	59,02	0,698	3,760	0,15	0,00		70	Q công = 0,0 m ³ /s
10	Cần Hậu	186,30	186,90	1,924	3,690	6,45	5,04		133	Q tràn = 5,04 m ³ /s
11	Hòn Lập	58,30	59,63	2,070	3,130	30,63	25,53		140	Q tràn = 25,53 m ³ /s
12	Long Mỹ	28,00 30,00	21,52	0,843	3,000	0,47	0,00		117	Q công = 0,0 m ³ /s
13	Ông Lành	29,20 31,20	25,20	0,436	2,210	0,26	0,00		82	Q công = 0,0 m ³ /s
14	Suối Đuốc	50,33	49,98	0,665	1,072	0,64	0,00		95	Q công = 0,0 m ³ /s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	91,25	1,072	1,040	6,65	3,91		166	Q tràn = 3,91 m ³ /s
16	Tà Niêng	76,00	77,29	0,458	0,698	0,62	2,93		120	Q tràn = 2,93m ³ /s
	T.CỘNG			234,400	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	▽ Đ.Đập	▽ Thực tế	Q công (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		12,52		579,91	579,91		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	12,22		150,00	150,00		MN Thượng lưu
3	Đập Bầy Yển	11,29	11,70		319,91	319,91	165	MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	11,90		110,00	110,00		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mạo	9,60	9,70		96,17	96,17	150	MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,40	0,00	10,82	10,82	150	MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,80	0,00	60,55	60,55	105	MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	1,61	0,00	127,36	127,36		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	8,20	0,00	108,70	108,70		MN Thượng lưu
10	Đập Thanh Hòa	6,40	4,60	0,00	119,10	119,10	90	MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	7,50	0,00	384,91	384,91	123	MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	25,08	0,00	368,88	368,88	131	QTD = 87,95m ³ /s, Q piano = 254,7 m ³ /s, Q đến tức thời = 368,70m ³ /s, Q tràn ss = 26,2m ³ /s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	15,08	0,00	492,08	492,08		Q tràn xả sâu = 45,2m ³ /s, Q tự do = 0,0m ³ /s
14	Đầm Trà Ô		1,30					
15	An Thuận	1,80	1,18		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)	41,6	Trạm Vĩnh Kim (mm)	hông	Xã An Vinh (mm)	hông
Trạm An Toàn (mm)	253,0	Trạm Tây Xuân (mm)	hông		

Người Lập

Phòng QL&CT



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 08 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thông tin về lượng nước các hồ hằng ngày năm 2024

Kính gửi: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.
Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định.

Công ty TNHH KTCTTL Bình Định báo cáo Thông tin về lượng nước các công trình của công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07 giờ 00, ngày 08 tháng 11 năm 2024

I. HỒ CHỨA

TT	Công trình	V Tràn	MN (m)	W hiện tại (triệu m ³)	W Thiết kế (triệu m ³)	Q đến (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Diện tích	Mưa (mm)	Ghi Chú
1	Định Bình	80,93	81,78	114,665	226,300	123,00	152,50		12	Q td = 30m ³ /s; Q công = 0,5 m ³ /s; Q xả mặt= 122m ³ /s
2	Núi Một	42,70 46,20	36,040	31,008	110,000	12,31	0,00		29	Qxl= 0,0 m ³ /s; Q Kc = 0,0m ³ /s (Qxl tiếp Sông Kôn 0,0 m ³ /s)
3	Đồng Mít	86,10	86,680	37,684	89,840	47,73	53,872		11	Q tràn = 44,08m ³ /s; Q VC tức thời= 0m ³ /s QTD bq = 9,792m ³ /s
4	Hội Sơn	64,60	62,62	20,610	44,500	11,11	0,00		21	Q công = 0,0 m ³ /s
5	Thuận Ninh	63,00	62,202	13,328	35,360	4,04	0,00		16	Q công = 0,0m ³ /s; Tiếp nước SK=0,0 m ³ /s
6	Vạn Hội	38,00	37,76	6,530	14,505	2,49	0,00		11	Q công = 0,0m ³ /s
7	Suối Tre	82,00 83,50	76,90	1,570	4,939	0,36	0,000		17	Q công = 0,0m ³ /s
8	Quang Hiến	66,00 70,50	63,56	2,073	5,660	2,20	0,00		52	Q công = 0,0 m ³ /s
9	Hà Nhe	65,80	59,03	0,700	3,760	0,03	0,00			Q công = 0,0 m ³ /s
10	Cần Hậu	186,30	186,80	1,893	3,690	3,48	3,84			Qtràn = 3,84 m ³ /s
11	Hòn Lập	58,30	59,00	1,817	3,130	6,43	9,36			Q tràn = 9,36 m ³ /s
12	Long Mỹ	28,00 30,00	22,12	0,949	3,000	1,23	0,00		59	Q công = 0,0 m ³ /s
13	Ông Lành	29,00 31,20	25,24	0,444	2,210	0,10	0,00		15	Q công= 0,0 m ³ /s
14	Suối Đuốc	50,33	50,34	0,721	1,072	0,65	0,00		22	Q công = 0,0 m ³ /s
15	Trong Thượng	89,10 91,10	91,20	1,062	1,040	2,01	2,13		12	Q tràn = 2,13 m ³ /s
16	Tà Niêng	76,00	77,05	0,437	0,698	0,00	0,18			Q tràn = 0,18m ³ /s
	T.CỘNG			235,491	549,704					

II. SÔNG

TT	Công trình	V Đ.Đập	V Thực tế	Q công (m ³ /s)	Q điều tiết (m ³ /s)	Q tổng (m ³ /s)	Mưa	Ghi chú
1	Đại Bình		12,20		411,75	411,75		Sông Kôn
2	Đập Bình Thạnh	11,90	11,90		111,25	111,25		MN Thượng lưu
3	Đập Bảy Yển	11,29	11,52		215,50	215,50	15	MN Thượng lưu
4	Đập Gò Chàm	11,5	11,62		85,00	85,00		MN Thượng lưu
5	Đập Tháp Mạo	9,60	9,80		98,80	98,80		MN Thượng lưu
6	Đập Cây Gai	24,50	22,30	0,00	4,14	4,14	30	MN Thượng lưu
7	Đập Cây Ké	7,20	4,60	0,00	40,31	40,31	15	MN Thượng lưu
8	Đập Lão Tâm	3,40	2,56	0,00	303,81	303,81		MN Thượng lưu
9	Đập Thạch Đề	8,56	8,40	0,00	123,91	123,91		MN Thượng lưu
10	Đập Thạnh Hòa	6,40	4,58	0,00	115,00	115,00	15	MN Thượng lưu
11	Đập Lại Giang	7,50	5,60	0,00	200,35	200,35		MN Thượng lưu
12	Đập dâng Văn Phong	25,00	25,11	0,00	408,83	408,83	12	QTD=80,63m ³ /s; Q piano= 328,2m ³ /s; Q đến tức thời=408,83m ³ /s; Q tràn xs= 0,0m ³ /s
13	Đập dâng Phú Phong	18,00	14,86	0,00	349,80	349,80		Q tràn xả sâu= 349,8m ³ /s; Q tự do = 0,0m ³ /s
14	Đầm Trà Ô		1,31					
15	An Thuận	1,80	1,71		0,00	0,00		

III. MƯA TỰ ĐỘNG

Trạm Kbang (mm)		Trạm Vĩnh Kim (mm)	2,2	Xã An Vinh (mm)	hông
Trạm An Toàn (mm)	15,5	Trạm Tây Xuân (mm)	hông		

Người Lập

Nguyễn Duy Hưng

Phòng QL&CT

Đinh Văn Chánh